

Đầy

Đầy. Hơi to, hơi béo : *Người đầy, béo đầy.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lên cho đầy túi, ăn cho đầy bụng, chơi cho đầy tháng đầy ngày.*

Đầy cánh. Dương thật thẳng cánh : *Cái nõ dương thật đầy cánh.* || **Đầy-dà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đầy-dà làm sao ! (K).* || **Đầy-dầy.** Thường nói là « đầy-dầy ». Hơi đầy : *Người đầy-dầy.* || **Đầy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đầy sức, gánh nặng đầy sức.*

Đậy

Đậy. Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

Đậy-diệm. Che đậy : *Đậy-diệm đồ đạc cho kỹ.* Trong ngoà đậy-diệm, nói năng dịu-dàng (C. h.). Nghĩa bóng : giấu-giếm : *Đậy-diệm những điều tội lỗi của kẻ dưới.*

VĂN-LIÊU. — *Chó treo, mèo đậy.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).*

Đe

Đe. Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vâng bạc hay sắt lên mà dọt.

Đe. Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

Đe-dọa. Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ dại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi (câu đối cổ).* || **Đe-net.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-net trẻ con.*

Đề

Đề. Lấy sức nâng áp lên trên cái gì để dẫn xuống : *Đề tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đề cao đề được nhiều người ; tốt đồ, đề tốt đèn (tiếng đánh tam-cúc).*

Đề-nén. Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đề-nén dân em.*

VĂN-LIÊU. — *Lấy thịt đề người (T-ng).*

Đề. Noi theo, phỏng : *Xăm-xăm đề nẻo Lam-kiều lần sang (K).*

Đề chừng. Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói đề chừng (K).*

Đẻ

Đẻ. Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : nảy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

VĂN-LIÊU. — *Mang nặng đẻ đau.* — *Gà đẻ, gà cục-tác.* — *Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen.* — *Có chữa có đẻ.* — *Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương.* — *Tiền đẻ trong nhà tiền chữa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ (T-ng).*

Đem

Đem. Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

Đem lòng. Đề lòng vào : *Đem lòng thương.*

Đen

Đen. 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mây đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro. không gặp hước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lông người đen bạc.*

Đen đen. Hơi đen. || **Đen-dũi.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-dũi.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Máy kéo đen kịt.* || **Đen nghịt.** Đong, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thui.** Đen cháy như thui.

VĂN-LIÊU. — *Đen như củ tam-thất.* — *Gần mực thì đen.* — *Chó đen giữ mực.* — *Cơn đen vận tưng.* — *Đen đầu thì bỏ, đồ đầu thì nuôi.* — *Đen như cước (T-ng).*

Đèn

Đèn. Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

Đèn cây. Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thử đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thử đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lụa. || **Đèn lồng khướu.** Thử đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha (phare).** Thử đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thử đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thử đèn thắp bằng dầu ta, hai bên có quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thử đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thử đèn bằng giấy xếp nếp,

Đẹn

Đẹn. Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

Đeo

Đeo. Mặc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

Đeo-đai. Vương-viu, mặc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K).* || **Đeo-dắt.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-dắt trần-duyên (C-o).* || **Đeo-đuôi.** Quán-quít : *Cóng đeo-đuôi chẳng thiệt-thối lắm ru (K).*

VĂN-LIÊU. — *Lời-thôi sĩ-tử vai đeo lọ (thơ cổ),*

Đéo

Đéo (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

Đèo

Đèo. Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

Đèo Ngang. Đèo qua núi Hoành-sơn : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Đèo. Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*

Đeo-bông. Vương-viú, bận-bịu : *Đa-mang chi nữa đeo-bông* (C-o).

Đẻo

Đẻo. Dùng búa, rìu hay dao mà vạt bớt đi : *Đẻo gỗ, đẻo cột nhà, đẻo quay v. v.* Nghĩa bóng : bòn dần, lấy dần : *Về nhà đẻo tiền của cha mẹ.*

Đẻo khoét. Nói về người làm việc quan tham-những : *Người ấy hay đẻo khoét của dân.*

Đẹp

Đẹp. Xinh, tốt. Trái với xấu : *Người đàn-bà đẹp, quyền sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nết đẹp.* Nghĩa bóng : xứng ý, vui lòng : *Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đôi.*

Đẹp duyên. Phải duyên, xứng duyên : *Cậu này đã đẹp duyên cùng cô nọ.* **Đẹp-đẽ.** Cũng như đẹp : *Nhà cửa đẹp-đẽ.* **Đẹp mặt.** Về-vang : *Con cái làm nên đẹp mặt cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — *Muốn đẹp mặt phải nặng cổ. — Vợ đẹp con khôn* (T-ng).

Đét

Đét. Đet, khô đi : *Cá rán khô đét ; người gầy đét đến xương.*

Đét. Tiếng roi hay tay đập : *Cầm roi vụt đánh đét một cái ; phát đánh đét một cái.* Nghĩa rộng : đánh : *Đét cho mấy roi.*

Đét-đét. Thường nói là « đen-đét ». Tiếng kêu lúc đánh cái gì : *Phát đét-đét, quật đét-đét.*

Đet

Đet. Lấy quân bài mà đánh nhẹ : *Đánh tam-cúc bị đet mũi.*

Đề

Đề 堤. Đường cao, đắp theo bờ sông hay bờ bể để giữ nước : *Đề sông Hồng-hà.*

Đề-chính 政. Công việc thuộc về đề. **Đề-điều.** Nói chung về việc đề.

Đề 抵. Thấp (không dùng một mình).

Đề-hạ 下. Thấp kém : *Người ấy tư-cách đề-hạ lắm.* **Đề-mạt 末.** Hèn kém : *Người hay luồn cúi là người đề-mạt.* **Đề-nhục 辱.** Hèn-hạ, xấu hổ : *Nói đề-nhục, làm cho đề-nhục.* Có khi nói sai là « đề-nhục ». **Đề-tiền 賤.** Thấp hèn : *Tiểu-nhân hay làm việc đề-tiền.*

Đề (đé). Đồ dùng bằng kim-loại của thợ may đeo vào ngón tay để đẩy kim.

Đề

Đề. Cái đề dờ ở dưới đáy : *Đề đèn, đề lọ, đề giầy v. v.*

Đề. Khêu-khích, châm-chọc : *Nói đề vào mấy câu.*

Đề 帝. Đấng chủ-tể hay là vua cả thiên-hạ

Đề-chế 制. Chế-độ của một đế-quốc. **Đề-đô 都.** Kinh-đô nhà vua. **Đề-nghiệp 業.** Công-nghiệp, cơ-nghiệp của nhà vua. **Đề-quốc 國.** Nước có vua, trái

với « dân-quốc ». **Đề-quốc chủ-nghĩa 國主義.** Chủ-nghĩa một nước đi thôn-tính nước khác. **Đề-vương 主.** 1. Năm đời đế, ba đời vương về đời cổ nước Tàu : *Đạo của đế-vương.* — 2. Người làm vua.

Đề 蒂. Cái cuống hoa : *Gà ăn cuống thóc, cốc đế hồng kê, Bướm đậu cánh sen, liên chi hồ điệp* (câu đối cổ).

VĂN-LIỆU. — *Thăm căn cổ đế* (T-ng).

Đề-Thích 帝釋. Một vị thiên-thần trong đạo Bà-la-môn (Indra).

VĂN-LIỆU. — *Cờ cao Đề-Thích chấp hai xe. — Muốn sống lâu cầu vua Đề-Thích* (T-ng).

Đề-Thiên Đế-Thích 帝天帝釋. Cung-điện cổ ở Cao-mên.

Đề

Đề. Một loài cây to, hay trồng ở đình chùa hay đầu làng : *Ma cây gạo, củ cáo cây đề* (T-ng).

Đề 題. I. Viết thơ văn vào : *Đề thơ, đề tựa, đề quạt, đề tranh.*

Đề-chủ 主. Viết thụy-hiệu vào thần-chủ : *Làm lễ đề-chủ.* **Đề-tấu 奏.** Dâng sớ lên tâu : *Việc ấy do bộ Lại đề-tấu.* **Đề-thỉnh 請.** Dâng sớ lên xin : *Việc ấy đã đề-thỉnh rồi, còn đợi chỉ-chuẩn.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên dùng bút đề và bốn câu. — Bàng vàng rờ-rờ kia đề tên anh.*

II. Đầu bài : *Mạnh-đề : Ra đầu bài.*

Đề-án 案. Câu phủ đầu, bao-quát cả nghĩa trong một đầu bài : *Câu đề-án trong đầu bài văn sách.* **Đề-mục 目.** Đầu bài.

Đề 提. I. 1. Đưa lên : *Khí tức đề lên cổ.* — 2. Cất nhắc lên (không dùng một mình).

Đề-án 案. Đem một vấn-đề ra bàn tại hội-nghị. **Đề-bạt 拔.** Cất-nhắc lên : *Đề-bạt người tài giỏi.* **Đề-bình 兵.** Mang quân đi : *Đề-bình đi đánh giặc.* **Đề-cử 舉.** Cất-nhắc lên. **Đề-đạt 達.** Cất-nhắc cho người trên biết : *Đề-đạt người giỏi lên cho vua biết.* **Đề-huê 擠.** 1. Mang dắt : *Đề-huê lưng túi gió trăng* (K). — 2. Hòa-hợp, thân-mật : *Vợ con đề-huê.* **Đề-nghị 議.** Đem một vấn-đề ra bàn. **Đề-xướng 唱.** Khởi-xướng lên một vấn-đề gì.

II. Cai-quản (không dùng một mình).

Đề-điều 調. Chức quan coi và giữ quyền trong trường thi hương thi hội. **Đề-đốc 督.** Chức quan võ coi một đạo binh : *Kinh-thành đề-đốc.* **Đề-hình 刑.** Chức quan coi về việc hình. **Đề-học 學.** Tức là đốc-học : *Có quan đề-học họ Long* (H. Tr). **Đề-lại 吏.** Người đứng đầu hàng lại ở các phủ huyện. Thường gọi tắt là « đề ». **Đề-lao 牢.** Người coi ngục. Bấy giờ hiểu là nhà ngục. **Đề-phòng 防.** Giữ-gìn ngăn-ngừa : *Đêm hôm phải đề-phòng trộm cướp.*

Đề 啼. Khóc (không dùng một mình).

Đề 蹄. Móng loài thú (không dùng một mình).

Đề-đa. Nhiều, đông, sầm-uất : *Con cháu đề-đa.*

Đề

Đề. 1. Đặt : Đề lên bàn, đề vào tủ. — 2. Nhường lại, bàn lại : Đề cho tôi cái đồng hồ này. — 3. Bỏ, chỉ nói về vợ : Đề vợ. — 4. Bỏ lại, lưu lại : Đề tội, đề nợ, đề vợ. — 5. Chịu : Đề tang, đề trở. — 6. — Lộ ra, hở ra : Mặc áo đề hở lườn. — 7. Tiếng giúp động-từ nghĩa là : dùng mà, làm cho : Cơm đề ăn, áo đề mặc, đi chậm đề lỡ việc.

Đề của. Lưu của lại : Đề của cho con. || Đề dành. Trữ lại đến khi khác dùng : Đề dành tiền. || Đề đất. Đặt mả : Thầy địa-lý đề đất cho nhà họ Trần. || Đề mả. Cũng nghĩa như « đề đất ». || Đề phần. Lưu phần riêng lại : Đề phần cơm.

VĂN-LIỆU. — Cửa làm ra đề trên gác, cửa cờ bao đề ngoài sân, cửa phủ-ván đề ngoài ngõ. — Cửa ăn, cửa đề. — Đề thì buồn, cất thì đau. — Báo chết đề du, người ta chết đề tiếng. — Trăm năm đề một tấm lòng từ đây (K). — Chúa xuân đề tội một mình cho hoa. — Đề gầy bóng thắm, đề xơ nhị vàng (C-o). — Đề thân này nước chảy hoa trôi (C-o). — Cái lo này đề về sau lây trớ (Nh-d-m). — Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Tiếng thanh-bạch đề về sau (Nh-d-m). — Thương em chẳng biết đề đâu, Đề quán, quán đồ, đề cầu, cầu xiêu. — Thương anh chẳng biết đề đâu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn son (C. d).

Đề 低. 1. Chống cự (không dùng một mình). — 2. Đợ, thế vào (không dùng một mình).

Đề-áp 押 (tiếng pháp-luật). Thế vào, gán vào : Đi vay phải đề-áp ruộng nương. || Đề-chế 制. Duồng hồ không mua, không dùng : Tàu đề-chế hàng-hóa Nhật. || Đề-đang 擋 (tiếng pháp-luật). Cầm-cố : Đề-đang đồ vật ở nhà cùn đồ. || Đề-kháng 抗. Chống-cự lại : Linh Thương-chính vào bắt rượu, bị dân làng đề-kháng. || Đề tội 罪. Chịu tội.

Đề 底. Đáy (không dùng một mình) : Thủy-đề, đáy đề.

Đề

Đề 悌. Thuận : Em phải đề với anh.

Đề

Đề 遞. I. Dâng lên, đưa lên : Đề đờn, đề lễ.

Đề-hâm 稟. Đưa hân lên : Quan phủ làm tờ đề-hâm lên quan lĩnh. || Đề-giao 交. Đưa giao cho : Trạm này đề-giao cho trạm khác. || Đề-trình 呈. Đưa trình lên : Lý trưởng đề-trình công-văn.

II. Lần-lượt (không dùng một mình).

Đề-giải 解. Truyền giải đi : Tỉnh này đề-giải sang ải khác. || Đề-niên 年. Hàng năm ; Đề-niên tháng hai là ngày xuân-lễ.

Đề 弟. 1. Em trai. — 2. Tiếng xưng-hô với bạn, tự-nhận mình là hàng em.

Đề 弟. Học-trò : Tính sư đệ.

Đề-tử 子. Học-trò.

Đề 第. I. Thứ bậc : Đề nhất, đề nhị v. v.

II. Đồ : Cặp-đề, đứng-đề.

Đềch

Đềch. Một phần trong âm-hộ. Không (tiếng nói tục) : Đềch có tiền.

Đêm

Đêm. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày : Đêm mùa đông giải hơn ngày.

Đêm hôm. Ban đêm.

VĂN-LIỆU. — Tối như đêm ba mươi. — Tối như đêm, giầy như đất. — Thức lâu mới biết đêm giải. — Đêm mùa đông chưa năm đã sáng.

Đêm

Đếm. Kê từng số đề biết bao nhiêu.

Đem-chác. Cũng như « đếm ».

Đệm

Đệm. Đỡ nhồi bông hay lông đề nằm, ngồi cho êm : Đệm giường, đệm ghế, đệm võng.

VĂN-LIỆU. — Đệm lông thúy thơm-tho mùi xạ (C-o). — Truyền đem gối đệm nghỉ mình khoáng (trong (Nh-d-m)). — Kê lông đệm thúy, người đàn chiếu hoa (H-T.). — Thân chẳng quần màn sương, đệm giá (văn.tế trận vọng tướng sĩ).

Đệm. Đỡ, lót, chêm : Đệm miếng gỗ cho khỏi nứt ; nói đệm ; chữ đệm.

Đến

Đến. Tới, thấu : Đến nơi, đến cùng, đến lý đến, tâm-can.

Đến tuổi. Nói người con trai đã đến lúc trưởng-thành, phải đóng thuế : Đến tuổi thành đinh. || Đến tháng. Nói người đàn-bà có thai đã sắp đến kỳ đẻ.

VĂN-LIỆU. — Đến đầu đến đũa. — Cùng nhau căn-vấn đến điều (K). — Nước đến chân mới nhảy. — Đến đình nào chúc đình ấy. — Cờ đến tay ai người ấy phát. — Trống đến rầm thì tròn. — Đi đến nơi, về đến chốn. — Trồng cây đến ngày-ăn quả. — Giỗ đến nhà, đàn-bà phải đánh. — Đến với ma phải quỷ quyết, đến với Phật, phải từ-bì. — Lười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa. — Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương (K). — Sống thừa còn tưởng đến rầy rữa sao (K). — Tung máy chưa biết lên đà đến đâu (Nh-d-m).

Đền

Đền. 1. Chỗ vua chúa ngự : Tạ từ lay trước đền rồng (Nh-d-m). — 2. Nhà thờ thần thánh : Đi lễ khắp đền nọ phủ kia.

Đền đài. Cũng như « đền ». || Đền rồng. Đền vẽ rồng, chỗ vua chúa ngồi : Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Lúc cười sừng cợt-luyệt đền phong (C-o). — Đền loan, gác phụng sum vầy (H-Chừ).

Đền. Bù lại, báo lại : Đánh mất phải đền; đền ơn cha mẹ.

Đền bồi. Cũng nghĩa như chữ « đền » : Còn thân ắt hẳn đền bồi có khu (K). || **Đền bù.** Cũng nghĩa như « đền-bồi » : Kiếp này chẳng quản đền bù mới xuôi (K).

VĂN-LIÊU. — Đền ơn trả nghĩa. — Đánh đau phải đền đón. — Thầy phù-thầy phải đền gà. — Được thì chia bảy, chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Ai ăn cau cưỡi thì đền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng. — Dưỡng-sinh dò đức tóc tơ chưa đền (K). — Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (K). — Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương (K). — Dễ đem gan óc đền nghì trời mây (K). — Ngỡ đem tấc cỏ quyết đền ba xuân (Nh-d-m).

Đềnh

Đềnh-đoảng. Nhặt-nheo, không thiết-tha : Đềnh-đoảng như rau cần nấu súp. Làm ăn đềnh-đoảng.

Đẹp

Đẹp. Một thứ đồ đựng đan bằng tre, bằng nứa : Bát nhai bỏ đẹp (T-ng).

VĂN-LIÊU. — Ông giảng ông giảng. Xuống chơi nhà tôi, Có nổi cơm nếp, Có đẹp bánh chưng (cầu hạt).

Đều

Đều. Bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt : Hai cái áo dài đều nhau; Câu chuyện ấy hai người đều biết; Chia đều cả thương, hạ.

Đều đặn. Bằng nhau, cân nhau : Chia phần cho đều đặn. Sắn dất cho đều đặn.

VĂN-LIÊU. — Ăn đều, tiêu sòng. — Xấu đều hơn tốt tôi. — Đều là nghề nghiệp trong nhà (K). — Trước sau một lũ đều cùng tôi coi (Nh-d-m).

Đều

Đều. Phu gánh thuê. Nghĩa rộng : hạng người hèn mạt, vô hạnh : Không chơi với đồ đều.

Đều cẳng. Phu gánh và phu cẳng. || **Đều-giả.** Cũng như nghĩa rộng chữ « đều ».

Đi

Đi. 1. Dời bước; dùng cách gì làm cho ở chỗ này dời ra chỗ khác : Chân đi; đi xe, đi lều. — 2. Tiếng đặt đằng sau câu đề trở ý sai khiến, xui giục, thách : Làm đi ! đánh đi ! uống đi. — 3. Chuyện làm về việc gì, nghề gì : Đi học, đi tu, đi buôn, đi lừa v. v.

Đi đêm. Tiếng đánh tam-cúc, đôi bài ngầm cho nhau. || **Đi dời.** Mất đứt, chết đứt : Thôi thôi vốn-liếng đi dời nhà (K). — Làm cho gian đáng đi dời (Nh-d-m). || **Đi đứng.** Nói chung về điệu-bộ đáng-dấp : Cách đi đứng diu-dàng. || **Đi lại.** Nói chung về việc chơi bời thăm viếng nhau : Hai nhà đi lại rất thân thiết; Đôi ỹ đi lại với nhau như vợ chồng.

VĂN-LIÊU. — Đi binh, về họ. — Đi xa, về gần. — Đi sớm, về khuya. — Đi đêm, về hôm. — Đi ngang, về lắt. — Đi đêm mãi, có ngày gặp ma. — Đi mười bước xa, còn hơn đi ba bước lợi. — Đi một ngày, đàng, học một sàng khôn. — Đi buôn nói ngay, không tày đi cày nói dối. — Có đi có lại, mới toại lòng nhau. — Đi buôn gặp nạn hồng-thủy, Làm đi gặp năm mất mùa. — Đi lay quan, về van dân. — Đi bề như phương, đi đường nhờ lối. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Đi đầu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây. — Rửa chân đi hàn đi hải, Rửa chân đi dất chờ hoài rửa chân. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (C-d).

Đi

Đi. Bù dãi, còn gọi là hạ-nang : Bệnh sa đi.

Đi-đet. Tiếng kêu không dòn, không liền : Pháo nổ đi-đet. — Đi-đet ngoài sân chàng pháo chuột.

Đi-dùng. Tiếng nổ kêu như tiếng pháo, tiếng súng : Tiếng súng đi-dùng.

VĂN-LIÊU. — Non Kỳ chiêng trống đi-dùng (L-V-T).

Đĩ

Đĩ. Tiếng thông-thường gọi con gái nhỏ, trái với cu : Thằng cu, con đĩ.

Đĩ. Hạng đàn-bà làm nghề ruốc khách làng chơi : Rầu-rĩ như đĩ về già. Nghĩa rộng : lẳng-lơ : Đĩ tình.

Đĩ-hòm. Nói chung về nét hay trai gái. || **Đĩ-thỏa.** Nói chung về tình dĩ.

VĂN-LIÊU. — Đĩ có lòng, không ai trông nên đi. — Nhỡn như con đi đánh bông. — Làm đi chín phương, để một phương lấy chồng. — Con sáu bề rầu nổi canh, Một người làm đi xấu danh đàn-bà. — Đĩ lửa được tha, sư già phải ngục. — Đĩ dục lấy chồng quân-công, Chính-tổng lấy chồng thợ giác (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Chỗ đất chùng ở giữa cánh đồng, đắp bờ đề dong cá : Tát đĩa bắt cá. Nghĩa rộng : nhiều : Công nợ đĩa ra; ướt đĩa. Xem tiếng « dầm-dĩa ».

VĂN-LIÊU. — Nay tát dầm, mai tát đĩa, ngày kia giẽ hậu. — Làm ruộng thì phải đắp đĩa, Vừa để giữ nước vừa đi đi về (C-d).

Đĩa

Đĩa. Loài trùng ở nước, hay bám vào chân người hay súc-vật mà hút máu : Dại như đĩa đói. Nghĩa bóng : cùn-nhảy, bám dai không đứt : Người này đĩa lắm, không chịu trả nợ.

Đĩa-giả. Như nghĩa bóng tiếng « đĩa » : Không nên chơi với bọn đĩa-giả. || **Đĩa họ.** Loài đĩa con. || **Đĩa trâu.** Loài đĩa to.

VĂN-LIÊU. — Sắn như đĩa đói. — Giầy như đĩa phải vôi. — Bật đĩa bôi vôi. — Ý xác ra như đĩa đùi (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : *Đĩa dĩa, đĩa sứ.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đôi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chừng kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đêm qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đôi đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : *Thượng thiên, hạ địa.* — 2. Khu-vực, chốn : *Địa-phương.* — 3. Nền thê, nền sa : *Tấm sa, lấm địa.*

Địa-bạ 薄. Sỗ biên nhà cửa đất ruộng. || **Địa-bàn 盤.** Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || **Địa-các 關.** Chỗ cấm (nó về phép xem tướng). || **Địa cầu 球.** Trái đất || **Địa-chất học 質學.** Khoa-học về chất đất (Géologie). || **Địa-chính 政.** Sở coi về ruộng đất. || **Địa-chủ 主.** Chủ có đất. || **Địa-dư 輿.** Nói chung về hình-thể đất. || **Địa-dầu 頭.** Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : *Đem quân ra án-ngũ địa-dầu.* || **Địa-đồ 圖.** Bức vẽ hình-thể đất. || **Địa-giới 界.** Giới-hạn của một khu đất : *Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu.* || **Địa-hạt 轄.** Quản-hạt một địa-phương : *Địa-hạt tỉnh Hà-dông.* || **Địa-lôi-phục 雷伏.** Quả nổ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bây giờ gọi là « địa-lôi ». || **Địa-lợi 利.** 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : *Địa-lợi không bằng nhân-hóa.* — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : *Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn.* || **Địa-lý 理.** 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || **Địa-mạch 脉.** Mạch đất (tiếng phong-thủy). || **Địa-ngục 獄.** Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : *Hay đau địa-ngục ở miền nhân-gian (K).* || **Địa-phân 分.** Phần đất của một hạt : *Chia địa-phận làng họ với làng kia.* || **Địa-phủ 府.** Tức là âm-phủ. || **Địa-phương 方.** Một xứ. Cũng như địa-hạt. || **Địa-thế 勢.** Hình-thể đất. || **Địa-chấn 震.** Động đất. || **Địa-vị 位.** Ngồi, chỗ : *Ở địa-vị nào làm việc ấy.*

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Địch

Địch 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : *Cái địch để bắn tên.* Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : *Việc trị nước lấy yên dân làm địch.*

II. Chính, đúng : *Địch lên này không sai.*

Địch-danh 名. Chính tên ấy : *Địch-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K).* || **Địch-dáng 當.** Chính-dáng : *Việc ấy địch-dáng nên làm.* || **Địch-thị 是.** Chính phải, chính là : *Địch-thị nó rồi.* || **Địch-thực 實.** Chính-thực. || **Địch-xác 確.** Cũng như địch-thực.

Địch 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Địch-mẫu 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || **Địch-tôn 孫.** Cháu tư-tưởng. || **Địch-tử 子.** Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : *Quân bên địch.*

Địch-quốc 國. Nước chống-cự với nước mình. || **Địch-thủ 手.** Tay ngang sức đối-địch với mình : *Người cao cờ gặp tay địch-thủ.*

II. Chống-cự lại : *Địch lại với quân thù.*

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).*

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-iri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gần giọng địch, mây xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : *Mất mù, tai điếc.* — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : *Cau điếc, hồng điếc.*

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || **Điếc tai.** Lâm vang động bên tai : *Trẻ khóc điếc tai.*

VĂN-LIỆU. — Giàn điếc, sang đùi. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-tuất, phủ tay lồi-tàn (K). — Bưng tai giả điếc, nổi gàn bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 辱. Vết xấu làm nhơ nhục : *Làm điểm-nhục lờ-tiền.*

Điểm. Lich-sự, làm đáng : *Ăn mặc điểm.*

Điểm-đốt. Cũ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : *Điểm tuần, phu điểm.* — 2. Lều, quán : *Từu-điểm.*

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phóng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cần sương (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : *Điêm lành, điêm gổ.*

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bôi cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chứa ứng chút trai-muôn-mãn (Nh-d-m). — Tờ-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : *Đĩa dĩa, đĩa sứ.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đôi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chừng kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đêm qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đôi đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : *Thượng thiên, hạ địa.* — 2. Khu-vực, chốn : *Địa-phương.* — 3. Nền thê, nền sa : *Tấm sa, lấm địa.*

Địa-bạ 薄. Sỗ biên nhà cửa đất ruộng. || **Địa-bàn 盤.** Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chỉ bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || **Địa-các 閣.** Chỗ cầm (nó về phép xem tướng). || **Địa cầu 球.** Trái đất || **Địa-chất học 質學.** Khoa-học về chất đất (Géologie). || **Địa-chính 政.** Sở coi về ruộng đất. || **Địa-chủ 主.** Chủ có đất. || **Địa-dư 輿.** Nói chung về hình-thể đất. || **Địa-dầu 頭.** Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : *Đem quân ra án-ngũ địa-dầu.* || **Địa-đồ 圖.** Bức vẽ hình-thể đất. || **Địa-giới 界.** Giới-hạn của một khu đất : *Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu.* || **Địa-hạt 轄.** Quản-hạt một địa-phương : *Địa-hạt tỉnh Hà-dông.* || **Địa-lôi-phục 雷伏.** Quả nỏ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bây giờ gọi là « địa-lôi ». || **Địa-lợi 利.** 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : *Địa-lợi không bằng nhân-hóa.* — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : *Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn.* || **Địa-lý 理.** 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || **Địa-mạch 脉.** Mạch đất (tiếng phong-thủy). || **Địa-ngục 獄.** Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : *Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K).* || **Địa-phân 分.** Phần đất của một hạt : *Chia địa-phận làng họ với làng kia.* || **Địa-phủ 府.** Tức là âm-phủ. || **Địa-phương 方.** Một xứ. Cũng như địa-hạt. || **Địa-thế 勢.** Hình-thể đất. || **Địa-chấn 震.** Động đất. || **Địa-vị 位.** Ngồi, chỗ : *Ở địa-vị nào làm việc ấy.*

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Địch

Địch 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : *Cái địch đề bắn tên.* Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : *Việc trị nước lấy yên dân làm địch.*

II. Chính, đúng : *Địch lên này không sai.*

Địch-danh 名. Chính tên ấy : *Địch-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K).* || **Địch-dáng 當.** Chính-dáng : *Việc ấy địch-dáng nên làm.* || **Địch-thị 是.** Chính phải, chính là : *Địch-thị nó rồi.* || **Địch-thực 實.** Chính-thực. || **Địch-xác 確.** Cũng như địch-thực.

Địch 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Địch-mẫu 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || **Địch-tôn 孫.** Cháu tư-tướng. || **Địch-tử 子.** Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : *Quân bên địch.*

Địch-quốc 國. Nước chống-cự với nước mình. || **Địch-thủ 手.** Tay ngang sức đối-địch với mình : *Người cao cò gặp tay địch-thủ.*

II. Chống-cự lại : *Địch lại với quân thù.*

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).*

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-iri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gần giọng địch, mây xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : *Mất mù, tai điếc.* — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : *Cau điếc, hồng điếc.*

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || **Điếc tai.** Làm vang động bên tai : *Trẻ khóc điếc tai.*

VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang dui. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-tuất, phủ tay lồi-tàn (K). — Bưng tai giả điếc, nổi gàn bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 辱. Vết xấu làm như nhục : *Làm điểm-nhục lờ-tiền.*

Điểm. Lich-sự, làm đáng : *Ăn mặc điểm.*

Điểm-đốt. Cũ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : *Điểm tuần, phu điểm.* — 2. Lều, quán : *Từu-điểm.*

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phóng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt đầu giầy cần sương (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : *Điêm lành, điêm gổ.*

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bôi cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chứa ứng chút trai-muôn-mãn (Nh-d-m). — Tờ-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Điềm 恬. Yên lặng (không dùng một mình).

Điềm-đạm 澹. Yên lặng và thanh-đạm : Người điềm-đạm không thiết danh-lợi. || **Điềm-nhiên 然.** Lặng yên không quan-tâm : Người ta nói thế mà cứ ngồi điềm-nhiên như không. || **Điềm-tĩnh 靜.** Yên lặng, không biến-động : Tính điềm-tĩnh không thích huyền-náo.

Điềm

Điềm 點. I. Một giọt, một chấm : Một điềm đồng-hồ.

Điềm số 數. Số điềm : Bài thi được bao nhiêu điềm số.

II. Đếm, soát, chấm vào : **Điềm bình, điềm mấy tiếng trống.**

Điềm binh 兵. Duyệt binh. || **Điềm canh.** Đếm trống canh : Phút nghe trống điềm canh đầu (L-V-T). || **Điềm-chỉ 指.** Chấm ngón tay trở vào giấy-má, văn-tự để thay chữ ký : Chồng ký, vợ điềm-chỉ. || **Điềm-danh 名.** Đếm từng tên : Các thí-sinh đến điềm-danh trước cửa trường. || **Điềm-duyet 閱.** Đếm soát lại : **Điềm-duyet bài thi.** || **Điềm-đăng 燈.** Châm đèn, thắp đèn. || **Điềm đầu 頭.** 1. Đếm từng đầu người : **Điềm đầu con, điềm đầu người.** — 2. Gật đầu : **Thần Chu-y** điềm đầu thì mới đỗ được. || **Điềm-huyệt 穴.** Chấm lấy huyệt : **Thầy phong-thủy điềm-huyệt.** || **Điềm-mục 目.** Đếm soát từng người : Quan bắt dân làng ra điềm-mục. || **Điềm-nhơn 眼.** Phép phù-thủy, điềm con người vào mắt hình-nhân hay tượng để cho thiêng : **Làm phép điềm-nhơn cho tượng mới tỏ.**

VĂN-LIÊU. — Cảnh lễ trắng điềm một vài bông hoa (K). — Bàn vầy điềm nước, đường tơ lụa đàn. — **Điềm danh trước đã chực ngoài cửa vên.** — Tuy mây điềm nhạt nhưng lòng cũng xiêu. — **Da mồi sạn mặt, tóc sương điềm đầu.** — **Sáo cảnh xao-xác, chiếc nha điềm sầu (H-T).**

III. Lót vào, đệm vào : **Điềm tâm.**

Điềm-tâm 心. 1. Lót dạ : **Sáng ăn điềm-tâm rồi đi học.** — 2. Lấy đồ ngũ kim lót vào ruột tượng : **Điềm-lâm tượng mới tỏ.**

IV. Trang sức cho đẹp thêm : **Điềm-trang.**

Điềm-trang 粧. Tô thêm nhan sắc cho đẹp : **Yên hờa gien được một màu điềm-trang (K).** || **Điềm-xuyết 綴.** Tô thêm cảnh-trí cho đẹp : **Thợ trời điềm-xuyết non sông.**

Điên

Điên 癲. Bệnh thần-kinh, loạn trí khôn : Người điên, máu điên.

Điên-cường 狂. Dở-dại. Nghĩa rộng : nóng-nảy cuồng-quật mất cả thường-tĩnh : **Hoi lo một tí đã điên-cường lên rồi.** || **Điên đại.** Cũng như « điên ».

Điên 顛. Ở trên lộn xuống (không dùng một mình).

Điên-đảo 倒. 1. Làm cho lộn lên nhào xuống : **Cương-thường điên-đảo.** — 2. Dáo-dở : **Điên-đảo thị phi.** || **Điên-liên 連.** Hoạn-nạn, khổn-khở : **Nên cứu-giúp những kẻ điên-liên.**

VĂN-LIÊU. — Cũng vì điên-đảo làm oan án-tử (Trê-cóc).

Diễn

Diễn 殿. Cuối (không dùng một mình).

Diễn-quân 軍. Quân đi cuối cùng. Nghĩa rộng : người đi cuối cùng ; đối với « quân quân ».

Diễn

Diễn 田. 1. Ruộng : **Thuế điền.** — 2. Hình vuông như chữ điền : **Mặt vuông chữ điền.**

Diễn-bạn 畔. 1. Bờ ruộng. Nghĩa rộng : người có ruộng bên cạnh ruộng mình : **Chủ ruộng nại diễn-bạn ra làm chứng.** — 2. Người giúp việc khai-khân cây-cấy : **Rủ mấy người diễn-bạn đi khai-khân đồn-diễn.** || **Diễn-chủ 主.** Người có ruộng. || **Diễn-địa 地.** Nói chung về ruộng đất. || **Diễn-sản 產.** Của cải và ruộng nương. || **Diễn-tô 租.** Thuế ruộng. || **Diễn-tốt 卒.** Người đi cây-cấy thuê. || **Diễn-thổ 土.** Ruộng và đất ở. || **Diễn-trạch 宅.** Ruộng nương nhà cửa. || **Diễn-viên 園.** Ruộng nương vườn được. Nói cái thú nhàn-hạ ở chốn thôn-quê : **Diễn-viên vui thú nông-gia (Nh-đ-m).**

VĂN-LIÊU. — **Chẳng trong làng-miếu cũng ngoài diễn-viên (Nh-đ-m).** — **Nhất điền thiên vạn chủ.** — **Mã nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách.**

Diễn 填. Lấp đất vào. Nghĩa rộng : bù vào : **Diễn vào cho đủ số.**

Diễn-hoàn 完. Lấp cho đầy cho đủ : **Đào đứt long-mạch phải diễn-hoàn.** || **Diễn-kinh 徑.** Cách tập thể-thao của bọn võ-sĩ đời cổ.

Diễn

Diễn (tiếng thông-tục). Nói về cách ăn mặc bảnh-bao : **Cậu này ăn mặc diễn nhỉ !**

Diễn trai. Tiếng thông thường nói người đẹp trai.

Diễn 典. I. Kinh sách để tra khảo : **Truyện ấy lấy ở diễn cũ.**

Diễn-bạ 簿. Sổ sách. || **Diễn-phần 墳.** Tên năm sách diễn, ba sách phần về đời tam-hoàng ngũ-đế bên Tàu : **Có khi bàn soạn câu văn, biết bao đóng-bích diễn-phần trước sau (Yên-đồ).** || **Diễn-tích 蹟.** Sự cổ-tích.

II. Phép tắc (không dùng một mình).

Diễn-cổ 故. Sự tích lệ-luật cũ : **Bộ Lịch-triều hiến-chương chép được nhiều diễn-cổ.** || **Diễn-chế 制.** Phép tắc lệ luật : **Diễn-chế của một triều.** || **Diễn-chương 章.** Cũng nghĩa như diễn-chế. || **Diễn-hình 型.** Khuôn phép mẫu-mực : **Lão-thành diễn-hình.** || **Diễn-lệ 例.** Phép tắc lệ luật.

III. Giữ, coi (không dùng một mình).

Diễn-bạ 簿. Một chức quan trong Hàn-lâm-viện. || **Diễn-học 學.** Chức quan coi về việc học. || **Diễn-nghi 儀.** Người coi về nghi-tiết tế-lễ. || **Diễn-ti 司.** Chức thư-lại các cơ binh. || **Diễn-tích 籍.** Một chức quan trong viện Hàn-lâm.

IV. Cầm đợ : **Ruộng ấy đã đem diễn cho người khác rồi.**

Diễn có 厠. Cầm đợ : **Đánh bạc thua có vật gì đem diễn-cổ hết.**

Điện

Điện 電. 1. Ánh sáng lóe ra trong không-khí khi có mây. — 2. Sức hút các vật nhẹ ở chung quanh : Âm-điện, dương-điện.

Điện-báo 報. Việc truyền báo tin-tức bằng điện. || **Điện-bình 瓶.** Cái ống có chất hóa-học chế ra điện. || **Điện-học 學.** Khoa học chuyên về điện. **Điện-lãng 浪.** Sóng điện ở trong không-khí. || **Điện-lưu 流.** Luồng điện. || **Điện-tin 信.** Tin truyền bằng điện. **Điện-tuyến 線.** Dây điện. || **Điện-thoại 話.** Lời nói truyền bằng điện.

Điện 殿. Đền vua ngự : Điện Thái-hòa. Nghĩa rộng : đền thờ thánh : Điện đức thánh Trần.

Điện-hạ 下. Tiếng gọi các ông hoàng. || **Điện thí 試.** Thi đình.

VĂN-LIỆU. — Cái thân cây-tử lên chông điện Tô (C-o). — Lễ rồi trước điện đều quý (Nh-d-m).

Điện 奠. I. Một lễ trong tang-lễ, lúc chưa cất đám : Làm lễ tế điện.

II. Đặt cho yên (không dùng một mình).

Điện-an 安. Đặt cho yên : Thế nước điện-an.

Điêng

Điêng. Đau ê : Đau điêng, chết điêng.

Điệp

Điệp 疊. Chồng nhau, trùng nhau : Hai câu văn điệp ý.

Điệp-vần 韻. Hai vần trùng nhau trong một bài thơ. || **Điệp-điệp trùng-trùng** hay **trùng-trùng điệp-điệp.** Chồng chất nhiều lần : Núi non điệp-điệp trùng-trùng.

Điệp 蝶. Bướm : Tin ong, s.r điệp.

Điệp 牒. 1. Giấy-má việc quan : Điệp dâng một bản, s.r thì lâu qua (H-Chừ). — Nước Tàu đưa điệp sang nước Nam. — 2. Trạng khiêu oan : Độ điệp dâng vua. — 3. Sớ dâng sao. — 4. Gia-phả : Ngọc-diệp. — 5. Bằng cấp của nhà sư : Độ điệp, quan điệp.

Diệt

Diệt 姪. Hàng cháu đối với chú, bác : Ngự-diệt : hiền-diệt.

Điều

Điều 刁. I. Đặt điều ra mà nói : Người này hay nói điều.

Điều-ngoa 訛. Đặt điều nói sai sự thực : Dân-bà hay có thói điều-ngoa. || **Điều-ngoa 訛.** Đối trá ngoan-ngạnh : Dân làng này điều-ngoa, không được thuần-hậu. || **Điều-toa 唆.** Hay đặt điều xui bới : Còn đâu mà cáo, thực thì điều-toa (Ph.-C. C.-H).

II. Đồ bằng đồng, dùng để cầm canh trong trại quân : Lâu canh chiêng lụng, điều chầm (H-T).

Điều-dầu 斗. Cái điều, cái dầu, hai thứ đồ dùng để cầm canh trong trại lính.

VĂN-LIỆU. — Tiếng điều điểm trát, hiện cái bóng đông (H-T).

Điều 凋. Héo rụng, rời-rạc (không dùng một mình).

Điều-háo 耗. Hao mòn : Làng này dần-dinh điều-háo gần hết. || **Điều-linh 零.** Héo rụng : Mùa thu, cảnh-vật điều-linh. Nghĩa bóng : long dong vất-vả : Tình-cảnh điều-linh. || **Điều tàn 殘.** Rời-rạc, tan-nát : Nhà ấy lúc trước điều-tàn mà bây giờ thịnh-vượng.

Điều 雕. Chạm (không dùng một mình).

Điều-khắc 刻. Chạm trở : Nghề điều-khắc là một mĩ-thuật ; Cầu vồng dụng công điều-khắc. **Điều luyện 練.** Chạm trở, rèn đúc : Văn truyện Kiều là văn điều-luyện. || **Điều-trác 琢.** Chạm rửa tử-mĩ : Cầu vồng điều-tr c. Nghĩa rộng là mỏng-mảnh : Bán hàng điều-trác.

Điều 貂. Một loài chuột có lông đẹp và ấm, dùng làm áo, làm mũ cho quan ngự-sử.

Điều-cửu 裘. Áo cửu may bằng lông con điều. || **Điều-thuyền 嬋.** Tên một mĩ-nhân đời Tam-quốc, dùng sắc đẹp phân li Đồng-Trác với Lã Bố. Sau dùng điều này để chỉ người đàn-bà hay lấy nhan-sắc khiêu-dộng người khác : Mà toan đem thời Điều-thuyền trên ngai (Nh-d-m). Nghĩa rộng : trở người đàn-bà hay dơ đặt lừa dối. || **Điều-thử 鼠.** 1. Một giống chuột, người ta lấy lông lột áo, ấm hơn áo đương-cửu. — 2. Tiếng dùng để tính gấp bội trong thất-khieu.

VĂN-LIỆU. — Điều-Thuyền há chính-chuyên nào (Tr-th.).

Điều-đứng. Nói người long-dong vất-vả : Hãy cho điều-đứng đủ phần (Nh-d-m).

Điều

Điều. Đồ dùng để hút thuốc : Điều đàn, điều sử.

Điều hào. Điều của người Tàu dùng hút thuốc hào.

Điều-bát. Điều hút thuốc lỏo để vào trong cái bát, khắc với điều ống. || **Điều cây.** Điều hút thuốc lỏo làm bằng ống tre, không có xe. **Điều ống.** Điều hút thuốc lỏo làm như bình cái ống. || **Điều thuốc.** Mồi thuốc : Xưa nay ai biết ai dân, Bời chưng điều thuốc, miệng trâu nên quên (C-d).

VĂN-LIỆU. — Nhớ ai như nhớ thuốc lỏo, Đã chôn điều xuống, lại đào điều lên. — Giàu thì cơm cháo bỏ lao, Nghèo thì đánh điều thuốc lỏo cầm hơi. — Tỏ đánh mà chẳng biết thân. Một như điều dạn còn xuân nổi gì (C-d).

Điều 釣. Câu (không dùng một mình).

Điều-dài 釣. Nền xây để ngồi câu cá : Thủy-dinh ở đền Ngọc-sơn là điều-dài của vua Lê khi xưa. || **Điều-nguyệt 月.** Câu ở dưới bóng trăng : Khách điều-nguyệt biêng lìm lam cú, Chừ tam-mô bán-bạc với tiền-phu (phủ Tây-hồ).

Điều 吊. Viếng (không dùng một mình).

Điều-cổ 古. Thăm viếng nơi cổ-tích : Bài thơ điều-cổ chùa Trấn-bác. || **Điều-phúng 吊.** Phúng viếng : Đồ điều-phúng lễ ngự-ban (Nh-d-m). || **Điều-tang 喪.** Viếng đám ma. || **Điều-văn 文.** Bài văn viếng người chết.

Điều

Điều. Màu đỏ : Nhiều điều, phẩm diện.

Điều hồng. Màu đỏ như huyết tươi. || **Điều ngọt.** Đủ dịu.

Điều. 1. Lời nói : Làm người nhiều điều. — 2. Cờ, sự : Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng (K).

VĂN-LIỆU. — Điều nặng, tiếng nhẹ. — Điều hơn, lẽ thiệt. — Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều, Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn. — Đã gần chỉ có điều xa. — Mượn điều du-học hỏi thuê (K). — Đã tin điều trước ắt nhằm việc sau (K). — Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K). — Làm điều phi-pháp tội thì tại ai ? (Nh-đ-m).

Điều 條. Nhánh cây. Nghĩa rộng : Đoạn, khoản : Tờ hợp-dồng có mấy điều.

Điều-khoản ○ 款. Từng điều, từng khoản : Tờ giao kèo chia ra nhiều điều-khoản. || **Điều-lệ** ○ 例. Lệ chia ra từng khoản để người ta noi theo : Điều-lệ của một hiệu buôn. || **Điều-lý** ○ 理. Điều khoản, văn lý minh-bạch : Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàu xếp. || **Điều-mục** ○ 目. Từng điều, từng mục : Điều-mục một quyển sách. || **Điều-trần** ○ 陳. Bày tỏ từng khoản : Dáng tờ điều-trần. || **Điều-ước** ○ 約. Các khoản trong tờ giao kèo : Điều-ước của hai nước.

Điều 調. Sắp đặt, làm cho vừa-vặn (không dùng một mình).

Điều-bát ○ 撥. Sắp đặt cho đủ số : Điều-bát binh mã. || **Điều-dưỡng** ○ 養. Điều-hòa khí-huyết và nuôi nấng thân-thể : Làm việc nhiều phải nghỉ để điều-dưỡng. || **Điều-dinh** ○ 停. Trang-trải, dàu-xếp : Hai bên điều-dinh với nhau. || **Điều-độ** ○ 度. Có chừng-mực : Ăn ngủ có điều-độ. || **Điều-hòa** ○ 和. Hòa hợp cho vừa : Khí-huyết điều-hòa. || **Điều-hộ** ○ 護. Một chức quan đời xưa coi việc chữa bệnh : Tim thầy điều-hộ lập phương (Trinh-thử). || **Điều-kinh** ○ 經. Làm cho nguyệt-tin đúng kỳ : Uống thuốc điều-kinh. || **Điều-khiển** ○ 遣. Sắp đặt sai khiến : Điều-khiển tướng-sĩ. || **Điều-lễ** ○ 劑. Bồi-bổ cho mạnh : Bệnh mới khỏi phải uống thuốc điều-lễ. Nghĩa rộng : cứu chữa : Dán dôi cần phải điều-lễ. || **Điều-tra** ○ 查. Tìm-tòi tra xét : Điều-tra số đình. || **Điều-trị** ○ 治. Chữa cho khỏi bệnh : Người ốm phải tìm thầy điều-trị.

Điều

Điều 鳥. Loài chim (không dùng một mình).

Điều-thú ○ 獸. Chim muông : Kia điều-thú là loài vạn-vật, Dấu vô tri còn bắt đeo bông (C-o).

Điều

Điều. Bắt đi, lôi đi, đem đi : Điều tên cướp lên quan : Con dao vừa để đây, ai đã điều đi đâu rồi ?

VĂN-LIỆU. — Trông vào đã thấy tại-bời điều ra (Nh-đ-m). — Đàng-công một ngựa điều đoàn viện-binh (Nh-đ-m). — Phạm tù đã thấy lôi-thôi điều về (Nh-đ-m).

Điều. Cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

Điều 調. 1. 1. Dáng bộ : Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — 2. Cung nhịp : Càng gay-gắt điệu, càng tẻ-tái lòng (K).

Điều-bộ ○ 部. Dáng dấp : Điều-bộ khoan-thai.

VĂN-LIỆU. — Điều thương xuân khóc ở sương-khuê (C-o). — Ải vắn oán điệu tỷ-bà (H-T).

II. Dời đi : Rày vắng thăng điệu lại kinh (Nh-đ-m).

Đình

Đình (đanh). Đồ làm bằng sắt, đồng hay tre, minh tròn, đầu nhọn, dùng để đóng vào vật gì : Đình đồng, đình sắt, đình tre. Nghĩa bóng : nói cái gì dẫn, cứng : Trông mặt người này đình lắm ; Câu văn dặt thẽ mới đình.

Đình-ba. Một thứ binh-khí, đầu có ba ngặc. || **Đình-đá.** Cứng dãn, khó bảo : Con bé này đình-đá lắm. || **Đình khuy.** Thứ đình trên đầu có vòng tròn. || **Đình ốc.** Thứ đình một đầu xoay tròn ốc. || **Đình ghim.** Thứ đình nhỏ dùng để cài giấy. || **Đình thép.** Dẫn-dối, có lý-sự : Mồm miệng đình thép. || **Đình trống.** Thứ đình ngắn, tán rộng.

VĂN-LIỆU. — Nói như đình đóng vào cột (T-ng).

Đình. Chối tai : Trống đánh đình tai.

Đình. I. Hạng trai-tráng : Làng này có ba trăm sáu đình. Nghĩa rộng : con trai : Nhà này đa-đình.

II. Tên một họ. Đình Tiên-hoàng.

III. Hàng thứ tư trong thập-can : Giáp, ất, bình, đình.

VĂN-LIỆU. — Mặc áo giáp, dãi cài chữ đình, mặt kỹ canh khoe mình rằng quý (X-H).

IV. Gặp biến đại-tang (không dùng một mình).

Đình-gian ○ 艱. Gặp tang cha mẹ. || **Đình-ưu** ○ 憂. Cũng nghĩa như đình-gian.

Đình 疔. Cái mụn độc : Đầu ngón tay lên đình.

Đình râu. Cái mụn độc mọc ở chỗ có râu.

Đình-dang. Bộ khánh làm bằng đất nung hay kim-loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đình.

Đình-ninh 丁 寧. Dặn đi dặn lại : Đình-ninh nai miệng một lời song-song (K).

VĂN-LIỆU. — Gót đầu mọi nỗi đình-ninh (K). — Đình-ninh kẻ tóc chân tơ (Nh-đ-m).

Đình Tiên-hoàng 丁 先 皇. Ông vua đầu nhà Đình.

Đính

Đính 釘. Đinh vào, gắn vào, cài vào : Cài dãi thên, đính mặt gương : Đính thêm cái tem vào bức thư.

Đính 訂. Hẹn, đình (không dùng một mình).

Đính-chính ○ 正. Đình lại cho đúng-đắn (nói về văn-chương) : Đính-chính một quyển sách. || **Đính-hôn** ○ 婚.

Giao ước việc hôn-nhân : Hai nhà đã đính-hôn với nhau. || **Đính-ký** ○ 期. Đình kỳ hẹn : Đình-kỳ nghênh-hôn. || **Đính-ước** ○ 約. Đình lời ước : Hai người đình ước lấy nhau từ trước.

Đình

Đình 亭. 1. Nhà công-dân hội họp và cùng tế thành-hoàng : *Làm đình làm chức*. — 2. Nhà chơi mát : *Mai-sinh lui-hối bên đình* (Nh-đ-m). — 3. Quán-xá giữa đường : *Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (K).

Đình-dám. Nói chung về ngày hội-hè : *Đình-dám người, mẹ con ta*. || **Đình-tạ** 〇 榭. Nhà chơi mát : *Các chỗ hoa-viên hay có đình-tạ*.

Đình 停. Dừng lại : *Việc ấy hãy còn đình đấy*.

Đình-bãi 〇 罷. Dừng, bỏ : *Việc khoa-cử đình bãi đã lâu*. || **Đình-bản** 〇 版. Tạm nghỉ không xuất-bản : *Nhà báo phải đình-bản một tháng*. || **Đình-bỏ** 〇 補. Dừng lại không bỏ vôi : *Chức ấy nay tạm đình-bỏ*. || **Đình-công** 〇 工. Nói những người làm công rủ nhau bỏ việc để yêu-cầu điều gì : *Thợ-thuyền đình-công*. || **Đình-cứu** 〇 究. Việc bỏ đi không xét nữa : *Việc ấy không đủ chứng cứ, quan đã đình-cứu*. || **Đình-chỉ** 〇 止. Tạm thôi, tạm bỏ : *Nhà đang làm dở mà công việc phải đình-chỉ*. || **Đình-chỉ công-quyền** 〇 止公權 (tiếng pháp-luật). Nói người can án bị mất công-quyền trong một thời-hạn. || **Đình-chiến** 〇 戰. Tạm thôi không đánh nhau : *Hai nước đánh nhau đã đình-chiến*. || **Đình-dồn** 〇 頓. Dừng lại không tiến lên được : *Công việc đình-dồn*. || **Đình-hoãn** 〇 緩. Tạm để lại. || **Đình-khoa** 〇 科. Cấm không được thi trong một thời-bạn. || **Đình-khóa** 〇 課. Phạt không cho học ít lâu : *Tên học-trò ấy phải đình-khóa một tuần lễ*. || **Đình-thăng** 〇 升. Không được thăng chức trong ít lâu : *Người làm việc có lỗi phải đình-thăng*. || **Đình-trệ** 〇 滯. Động lại không chạy : *Hàng hóa đình-trệ*. || **Đình-trú** 〇 住. Ở tạm lâu : *Ở nơi đình-trú đóng-lân bảy giờ* (Tr-th.). || **Đình-trữ** 〇 貯. Tạm chứa đồ vật : *Đình-trữ các đồ trộm cắp*.

Đình 廷. Sân châu vua : *Thị đình*.

Đình-đối 〇 對. Vào thi trước sân châu : *Thị hội đủ phần mới được vào đình-đối*. || **Đình-gián** 〇 諫. Can gián vua trước sân châu : *Quan trung-trực mới dám đình-gián*. || **Đình-nghị** 〇 議. Bàn-bạc ở trong triều : *Việc quan-trọng, vua hạ đình-nghị*. || **Đình-thần** 〇 臣. Quan trong triều. || **Đình-thí** 〇 試. Cũng nghĩa như « điện-thí ».

Đình 庭. Sân (không dùng một mình).

Đình-huấn 〇 訓. Lời dạy trong gia-đình : *Làm con phải vâng lời đình-huấn*. || **Đình-liệu** 〇 燎. Cây đuốc to đốt giữa sân : *Cháy như cây đình-liệu*. || **Đình-vi** 〇 闕. Nói về chỗ cha mẹ ở : *Rằng từ con vắng đình-vi* (Ph-Tr).

Đỉnh

Đỉnh. Phần cao nhất ở thân-thê người hay ở núi : *Đỉnh đầu ; đỉnh núi*.

VĂN-LIỀU. — *Bảng-khuảng đỉnh Giáp, non Thần* (K). — *Nghĩa cũ vua tôi nặng đỉnh đầu* (Nh-đ-m). — *Vùng soi đã hồ với trên đỉnh đầu* (H-T).

Đỉnh 鼎. 1. Cái vạc có ba chân : *Đỉnh trầm*.

Đỉnh-chung 〇 鐘. Cũng nghĩa như « chung-đỉnh ». || **Đỉnh-dang** 〇 鎗. Lì vạc và cái sau. Nói về nhà giàu sang : *Nhà ta cũng có cơ đồ đỉnh-dang* (Tr-C.). || **Đỉnh-nhi-đê** 〇 耳堤. Đê quai vạc đập trên sông Hồng-hà từ đời nhà Trần. || **Đỉnh-túc** 〇 足. Chân vạc. Đời Tam-quốc, nước Tàu chia làm ba nước, hình thế đối nhau như ba chân vạc : *Tam-phần đỉnh-túc*.

VĂN-LIỀU. — *Đỉnh-chung sao nở ăn ngồi cho yên* (K). — *Nền đỉnh-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đỉnh-chung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (N-đ-m). — *Đền gần chong sập, đỉnh xa bay trầm* (Nh-đ-m).

II. Tên một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là đổi mới (không dùng một mình).

Đỉnh-cách 〇 革. Thay cũ đổi mới, nói về cuộc thay đổi một triều-dại : *Thời-dại đỉnh-cách*.

Đỉnh-đỉnh. Chút đỉnh : *Bụi trần chẳng bận đỉnh-đỉnh* (H-T).

Đính

Đính 鈿. Thoi vàng thoi bạc : *Một đính bạc*.

Đính 挺. Trỏ ra, nảy ra, hơn người (không dùng một mình).

Đính-đặc. Khác thường, hơn người : *Khi-tượng đính-đặc*. || **Đính-sinh** 〇 生. Nảy ra khác thường : *Mấy trăm năm mới đính-sinh một bậc hiền-khiết*. || **Đính-xuất** 〇 出. Cũng nghĩa như « đính-sinh » : *Nhân-lai đính-xuất*.

Định

Định 定. 1. Quyết làm : *Định đi du-học*. — 2. Làm cho yên : *Định loạn*. Giữ cho vững : *Định-chi*. — 3. Không thay đổi : *Định-vị, định-nghĩa*.

Định-chí 〇 志. Quyết chí làm. || **Định-đoạt** 〇 奪. Quyết làm hay quyết bỏ : *Có người định-đoạt*. || **Định-kỳ** 〇 期. Định ngày hẹn : *Định kỳ đồ thuế*. || **Định-liệu** 〇 料. Lo-liệu trước. || **Định-tâm** 〇 心. Định bụng : *Định-tâm làm việc gì*. || **Định-tính** 〇 性. Giữ tính cho yên vững : *Học cho đến cõi đạo thì phải định-tính*. || **Định-thần** 〇 神. Giữ cho tinh thần yên-định : *Định-thần một chỗ hãy nói chuyện*.

VĂN-LIỀU. — *Định ngày nạp thái vu-quì* (K). — *Xem người định giá vừa rồi* (K). — *Hôn-nhân đã định về nơi họ Hàn*. — *Dặn-dò gia-sự định ngày khởi-thân* (Nh-đ-m). — *Định-tính mới hỏi dồ-la* (H-Ch). — *Cửa Trần-công để cho nàng định-hôn* (Ph-Tr).

Định-tỉnh 定省. Thăm hỏi cha mẹ : *Định-linh thân-hôn*.

Đít

Đít. Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hay vật. Nghĩa rộng : phần dưới cùng đồ vật gì : *Đít chum, đít vại*.

VĂN-LIỀU. — *Đầu chày, đít thớt*. — *Rồng như đít bụt*. — *Chưa đặt đít, đã đặt mồm* (T-ng).

Đít

Đít. 1. Hơi trong lỗ đít phì ra, tức là đấm : *Đánh đít.* — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

Điêu

Điêu. Đeo thêm ở sau lưng : *Điêu con đi kiếm ăn.*

Điêu-hiêu. Nói cảnh quanh vắng buồn tênh : *Que người phong-cảnh điêu-hiêu* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Bên trời phong-cảnh điêu-hiêu* (Nh-đ-m). — *Bên Phi gió thổi điêu-hiêu mây góc* (Ch-ph).

Địu

Địu. Cái bọc đề đeo con ở sau lưng : *Cái địu để địu con.*

Đo

Đo. Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

Đo-đầu. Xem « đầu-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

VĂN-LIÊU. — *Đo bỏ làm chuông.* — *Đo sông đo bể, hồ để đo được lòng người.* — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa.* — *Ngồi buồn bề thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy.* — *Lên trời đo gió, đo mây. Xuống sông đo nước, về đày đo người.* — *Những là đo-đầu ngược xuôi* (K).

Đố

Đố. Cũng nghĩa như « đố » : *Đi cho biết đố biết đố* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — *Khuyến người ngồi đố mà ngọc-ngần sâu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đó mặt-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đó, phẩm đàn còn lại* (K). — *Trông kinh-quốc đã tắc gang đó rồi* (Nh-đ-m).

Đố. Đố đần để bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đơm đó bắt cá.*

VĂN-LIÊU. — *Tham đó, bỏ dưng.* — *Đơm đó ngon tre.* — *Trời mưa trời gió, vác đó đi đơm.*

Đò

Đò. Thử thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

Đò dọc. Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rang canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thức đò giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông

VĂN-LIÊU. — *Qua sông phải lụy đò.* — *Qua đò khinh sông.* — *Gọi như hò đò.* — *Đò nào sào ấy.* — *Đò nạt dưng nhau.* — *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.* — *Em đi anh nhủ em ngy. Sông sâu cho lội, đò đầy chớ qua.* — *Mất vài lại phải đi đò, Mất tiền đi đò lại phải kéo dây.* — *Mặt nào mà lại đi hai lần đò.*

Đỏ

Đỏ. Màu hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhip : *Vận đỏ để làm ăn, danh bạc gặp canh đỏ.*

Đỏ chói. Đỏ rực như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Màu đỏ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** Đỏ chói loe. || **Đỏ lôm.** Màu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lôm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tại.*

VĂN-LIÊU. — *Đỏ như mặt trời mọc.* — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng liết.* — *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

Độ

Độ. So, thử cho biết hơn kém : *Độ cân, độ tài, độ sức.*

VĂN-LIÊU. — *Củ nào độ được với tiên.* — *Phúc nào độ được giá này cho đang* (K).

Đóa

Đóa 朵. 1. Bông hoa : *Vẽ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón đầu nửa chầng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Vẽ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiền* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cừu-rừng* (C-o). — *Tiệc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B-C).

Đọa

Đọa. Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

Đọa đày. Xem « đày đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đày lấm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lừa đảo.*

VĂN-LIÊU. — *Sống đọa thác đày.* — *Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm.* — *Làm cho sống đọa thác đày* (K). — *Ắt là có bữa kiến ong đọa đày* (P-c. C-h.).

Đoái

Đoái. Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đều : *Đoái trông, đoái thương.*

Đoái-hoài. Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Mình về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài* (C-d).

VĂN-LIÊU. — *Đoái trông muôn dặm từ-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gan-gung phân-minh* (Ph-Tr).

Đoài

Đoài 兌. Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tĩnh Đòng, tỉnh Đoài.*

VĂN-LIÊU. — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xăn tay áo, người dạy cánh đoài* (Nh-đ-m). — *Bóng trắng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông lên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr-Tb). — *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đồng, đóng tỉnh, lên đoài, đoài an.* — *Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai, thì nhiều.* — *Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con* (C-d).